

a	<i>heartly tone; softens questions</i>	啊		
ba	<i>suggestion or consensus</i>	吧		
bào<zhi>	newspaper	报纸	fèn [copy]	
bǐ	writing instrument; pen	笔	zhī	
bǐjiào ~ bǐjiǎo	relatively; quite; fairly	比较		
bǐjìběn	notebook	笔记本	běn	
bú zàihu	not be concerned about	不在乎		&
búguò	but; however; only	不过		&
cāntīng	cafeteria; canteen	餐厅	gè	
chēzi	small vehicle; car	车子	liàng	
cíxuán-fúlièchē (cífú)	mag-lev train	磁(悬)浮(列车)	liè	&
cuò	be wrong; be mistaken	错		
dànshì	but; however	但是		
diàncíchē	mag-lev train	电磁车	liè	&
dōngxi	[physical] things	东西	gè	
dōu	all	都		
fēicháng	extremely; unusually	非常		
fēijī	airplane	飞机	jià	
gè	<i>for people and some things</i>	个		
gèng	even more	更		
guānglín	guest [formal]	光临		&
guì	expensive	贵		
Guìxìng?	{pol} What's your name?	贵姓		
hángkōng gōngsī	aviation company	航空公司		&
Hànyǔ	Chinese [language]	汉语		
hǎochī	nice [tasting]	好吃		
Hǎojíle!	Excellent!	好极了!		
hǎokàn	nice [looking]	好看		
hǎotīng	nice [sounding]	好听		

hǎoxiàng	seem; be like	好像	
huānyíng	welcome	欢迎	
hùzhào	passport	护照	gè
jiā lǐ	at home	家里	
jiǎng	speak; say; tell; explain; discuss	讲	
jiào	to be named; to call	叫	
jīchǎng	airport	机场	gè
jiē	meet; join	接	
jíle	extremely [suffix with sv's]	极了	
jìn	close; near	近	
jīnglǐ	manager	经理	gè; wèi
juéde	feel; think	觉得	
kěshì	but; however	可是	
kěyǐ	can; may	可以	
kuài	<i>unit of currency = dollar; lump</i>	块	
lái	come	来	
Lǎo yàngzi.	As always; same as always.	老样子。	
lí	[away] from	离	
lǐ	in; at	里	
liǎng	two [before m]	两	
lìhai	formidable; tough	厉害	
mǎhu	be casual; careless	马虎	&
mǎma-hūhū	so-so	马马虎虎	
mán	entirely; utterly	蛮	&
mǎn	very; fully	满	&
màozi	cap; hat	帽子	dǐng
míngzi	name	名字	gè
nà; nèi	that	那	
nǎ; nǎi	which	哪	

Nǎlǐ?	{pol} How could that be?	哪里?		
nán	difficult	难		
nàr; nàlǐ	there	那儿; 那里		
nǎr; nǎlǐ	where	哪儿; 哪里		
piàoliang	pretty	漂亮		
qián	money	钱	kuài; máo; fēn	
qiánbāo	wallet	钱包	gè	
qiānbǐ	pencil	铅笔	zhī	
qìchē	car; automobile	汽车	liàng	
qíguài	strange; odd; surprising	奇怪		
qīngchū	clear	清楚		
qīngshēng	the neutral tone	轻声		&
ràokǒulìng	tongue twister	绕口令	gè	&
rén	person	人	gè	
Rénmínbì	People's currency	人民币		
Rìwén	Japanese [language]	日文		
róngyì	easy	容易		
shàng	on; in	上		
shàngchē	to board (get-on vehicle)	上车		
shéi, shuí	who, whom	谁		
shēng zài...	born in...	生在		
shénme	what	什么		
shì	be	是		
shīfu	master; sir	师傅		
shǒujī	cell-phone	手机	gè	
shū	book	书	běn	
shūbāo	backpack	书包	gè	
shuō	speak; say; tell	说		
tàitai	wife	太太		

tiānqì	weather	天气	
tǐng	very; quite	挺	
Tǐng hǎo de.	Perfect; great!	挺好的。	
tóngxué	classmates	同学	gè
wǒ de	mine	我的	
wǒmen de	ours	我们的	
xiānshēng	mister	先生	
xiǎojie	miss; ms	小姐	gè
xiè	thank	谢	
xié; xiézi	shoes	鞋子	zhī; shuāng [pair]
xíng	be okay; be satisfactory; [it'll] do	行	
xìng	name/be surnamed	姓	gè
xíngli	luggage	行李	jiàn
xìnyòngkǎ	credit card	信用卡	zhāng
xuéshēng	student	学生	gè
yán	strict	严	
yǎnjìng	glasses; spectacles	眼镜	fù
yàoshi	keys	钥匙	bǎ; chuàn [chain]
yí kuài qián	one dollar, yuan	一块钱	
yīfu	clothes	衣服	jiàn
yǒu yìdiǎnr	be a bit; be quite [+sv]	有一点儿	
yuán	<i>unit of currency; dollar</i>	元; 圆	
yuǎn	far	远	
yǔsǎn	[rain] umbrella	雨伞	bǎ
zài	be at/at	在	
zài tā nàr	with her; she [has it]	在她那儿	
zěnmeyàng	how; how's it going	怎么样	
zhè; zhèi	this	这	
zhèr; zhèlǐ	here	这儿; 这里	

Zhōngqiū Jié	Mid-Autumn Festival	中秋节		&
Zhōngwén	Chinese [language]	中文		
zìdiǎn	dictionary	字典	běn	
zìxíngchē	bike	自行车	liàng	